

**TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 10 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

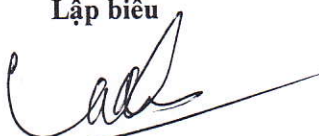
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		61,422,794,359	60,467,650,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,232,629,827	248,717,037
1. Tiền	111	V.01	2,232,629,827	248,717,037
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,600,160,477	45,020,268,420
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	38,897,622,607	42,109,264,017
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	154,930,000	442,542,500
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4,717,658,415	2,638,512,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170,050,545)	(170,050,545)
IV. Hàng tồn kho	140		15,590,004,055	15,198,665,318
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15,590,004,055	15,198,665,318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		11,410,376,465	12,009,292,909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,732,757,014	6,374,404,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5,732,757,014	6,374,404,424
- Nguyên giá	222	V.09	28,245,445,370	28,245,445,370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(22,512,688,356)	(21,871,040,946)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,800,000,000	3,727,544,845
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,800,000,000	3,727,544,845
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,877,619,451	1,907,343,640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,877,619,451	1,907,343,640
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72,833,170,824	72,476,943,684

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	1/1/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		44,597,264,485	41,940,439,616
I. Nợ ngắn hạn		310		43,782,559,900	41,144,914,669
1 Phải trả cho người bán		311	V.06	9,726,816,855	10,213,666,855
2 Người mua trả tiền trước		312	V.12	220,000,000	42,000,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		1,201,200,521	1,802,830,372
4 Phải trả người lao động		314		1,128,413,016	1,423,198,722
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13		
9 Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	3,636,671,210	2,566,328,560
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		27,908,489,450	24,629,528,720
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.16	(39,031,152)	467,361,440
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		814,704,585	795,524,947
3. Phải trả dài hạn khác		333		814,704,585	795,524,947
4. Vay và nợ dài hạn		334			-
4. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	1/1/2017
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		28,235,906,339	30,536,504,068
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	28,235,906,339	30,536,504,068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.19	27,500,000,000	27,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		418	V.19		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.19	735,906,339	3,036,504,068
- LNST chưa phân phối kỳ trước		4212			3,036,504,068
- LNST chưa phân phối kỳ này		4211		735,906,339	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		72,833,170,824	72,476,943,684

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

 Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

 Đào Thanh Bình

Tổng Giám Đốc

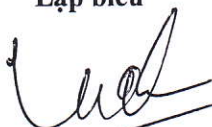
 Nguyễn Văn Nghiêm


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	101,133,358,810	26,613,629,495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101,133,358,810	26,613,629,495
4. Giá vốn hàng bán	11		89,752,677,057	21,230,743,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	11,380,681,753	5,382,886,104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	392,315,752	134,039,386
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04	54,814,184	221,962,405
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,366,550	216,783,802
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,730,501,637	3,613,012,796
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3,987,681,684	1,681,950,289
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	2,195,179,646	349,603,048
12. Chi phí khác	32	VI. 06	1,360,120,653	156,307,490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		835,058,993	193,295,558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,822,740,677	1,875,245,847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		967,257,222	375,049,169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,855,483,455	1,500,196,678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,402	546

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	39 909 487		11 341 214 641	11 114 224 999	266 899 129	
112	Tiền gửi ngân hàng	208 807 550		34 691 480 784	32 934 557 636	1 965 730 698	
131	Phải thu của khách hàng	42 109 264 017	42 000 000	29 093 138 469	32 482 779 879	38 897 622 607	220 000 000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1 210 064 212	1 210 064 212		
138	Phải thu khác	274 714 483		661 503 692	737 562 581	198 655 594	
141	Tạm ứng	293 609 054		9 318 357 884	7 713 964 083	2 130 803 148	232 800 293
152	Nguyên liệu, vật liệu	3 491 900		3 850 564 255	3 838 884 255	15 171 900	
153	Công cụ, dụng cụ			3 095 000	3 095 000		
154	Chi phí SXKD dở dang	15 195 173 418		21 678 381 027	21 298 722 290	15 574 832 155	
211	Tài sản cố định hữu hình	28 245 445 370				28 245 445 370	
214	Hao mòn tài sản cố định		21 871 040 946		641 647 410		22 512 688 356
221	Đầu tư vào công ty con	3 727 544 845		72 455 155		3 800 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		170 050 545				170 050 545
242	Chi phí trả trước dài hạn	1 907 343 640			29 724 189	1 877 619 451	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	665 410 816		904 305 295	653 409 705	916 306 406	
331	Phải trả cho người bán	442 542 500	10 213 666 855	8 935 456 242	8 736 218 742	154 930 000	9 726 816 855
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước		1 802 830 372	3 185 424 676	2 583 794 825		1 201 200 521
334	Phải trả người lao động		1 423 198 722	8 969 561 690	8 674 775 984		1 128 413 016
335	Chi phí phải trả		795 524 947		19 179 638		814 704 585
338	Phải trả, phải nộp khác	1 404 778 095	2 566 328 560	2 834 668 724	3 583 095 909	1 471 893 267	3 381 870 917
341	Vay và nợ thuê tài chính		24 629 528 720	2 989 834 124	6 268 794 854		27 908 489 450
344	Nhận ký quỹ, ký cược				22 000 000		22 000 000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		467 361 440	1 914 686 999	1 408 294 407	56 185 317	17 154 165
411	Nguồn vốn kinh doanh		27 500 000 000				27 500 000 000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		3 036 504 068	3 800 794 407	1 500 196 678		735 906 339
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch			26 613 629 495	26 613 629 495		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			134 039 386	134 039 386		

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
621	Chi phí NVL trực tiếp			3 269 676 499	3 269 676 499		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6 883 059 316	6 883 059 316		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2 186 171 481	2 186 171 481		
627	Chi phí sản xuất chung			2 121 707 713	2 121 707 713		
632	Giá vốn hàng bán			21 230 743 391	21 230 743 391		
635	Chi phí tài chính			247 352 730	247 352 730		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 649 775 176	3 649 775 176		
711	Thu nhập khác			349 603 048	349 603 048		
811	Chi phí khác			156 307 490	156 307 490		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			375 049 169	375 049 169		
911	Xác định kết quả kinh doanh			27 097 271 929	27 097 271 929		
	Tổng cộng	94,518,035,175	94,518,035,175	239,769,374,099	239,769,374,099	95,572,095,042	95,572,095,042

Vinh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Signature)

(Signature)

Nguyễn Văn Nghiã

Đào Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Tuấn

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DNĐơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**Công ty: **Công ty Cổ phần 715****BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	1,802,830,372	1,370,555,550	1,972,185,401	1,201,200,521
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,028,555,139	919,841,714	1,151,755,901	796,640,952
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	774,275,233	375,049,169	774,275,233	375,049,169
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		23,344,401	23,344,401	0
9	Các loại thuế khác	19		52,320,266	22,809,866	29,510,400
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN			49,320,266	19,809,866	29,510,400
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	3,175,063	3,175,063	0
1	Các khoản phụ thu	31				0
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt			3,175,063	3,175,063	0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	1,802,830,372	1,373,730,613	1,975,360,464	1,201,200,521

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình**Nguyễn Văn Nghiêm**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01 đến 30/6/2017)	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		32,475,952,879	82,193,601,896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(12,603,899,712)	(60,427,909,171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,064,702,332)	(19,283,203,539)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(242,174,127)	(154,154,655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(774,275,233)	(430,694,157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,657,703,160	485,226,387
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15,805,236,806)	(10,490,523,044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(1,356,632,171)	(8,107,656,283)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			(38,500,000)
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(600,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(72,455,155)	(1,578,217,577)
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		134,039,386	482,668,452
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(538,415,769)	(1,134,049,125)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,268,794,854	17,434,314,178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,389,834,124)	(12,145,785,458)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,308,668,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,878,960,730	2,979,860,720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,983,912,790	(6,261,844,688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		248,717,037	6,510,561,725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,232,629,827	248,717,037

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Lập biểu,

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 1% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tiền:		
Tiền mặt	266.899.129	39.909.487
Tiền đang chuyển	0	
Tiền gửi ngân hàng	1.965.730.698	208.807.550
Cộng	2.232.629.827	248.717.037

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty CP BT20 – Cửu Long	2.315.859.102	2.341.365.245
Công ty CP ĐT&XDCT 717	551.000.000	722.177.202
Ban QLDA 7	1.238.720.000	1.491.531.000
Công ty SSangyong	1.831.907.275	1.983.087.350
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	515.500.000	615.500.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	35.050.545	170.050.545
Công ty Cổ phần Hoàng An	97.925.273	97.925.273
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV	665.100.000	2.696.100.000
Công ty TNHH TMDV XD Linh Hà	0	209.259.408

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Cục QLDB Cao tốc	4.099.325.000	1.534.214.925
Cục QLDB IV	8.033.590.466	7.989.865.623
TT Đầu tư và khai thác hạ tầng ĐT	9.940.000	9.940.000
Cty CP phát triển ĐT Thái Sơn	1.253.260.000	2.253.260.000
Cty TNHH xây dựng Hồng Lực	2.147.699.864	2.147.699.864
Công ty TNHH MTV Út Ty	0	52.552.500
Công ty TNHH XDCT số 2-715	0	9.750.000
Công ty TNHH TMDV Đông Mekong	300.000.000	300.000.000
Tổng Công ty Cửu Long	15.741.985.082	17.484.985.082
Nguyễn Minh Trung	1.926.000	0
Cty TNHH XDDVTM Thuận Thiên Thành	22.000.000	0
Công ty TNHH giao thông Nguyễn Minh	22.167.000	0
Cộng	38.897.622.607	42.109.264.017

3. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
Chi Cục QLDB IV.4	100.000.000	100.000.000
Tạm ứng	2.130.803.148	293.609.054
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	916.306.406	665.410.816
Ban QLDA 8	0	79.390.845
Phải thu về cổ phần hóa	84.500.000	84.500.000
Cục QLDB cao tốc	0	5.483.180
Bảo hiểm xã hội Vĩnh Long	67.115.172	1.175.065
Khac	9.990.201	
Cộng	4.717.658.415	2.638.512.448

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	15.171.900	3.491.900
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.574.832.155	15.195.173.418
Cộng	15.590.004.055	15.198.665.318

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	7.837.026.180	6.818.962.301	13.494.305.849	95.151.040		28.245.445.370
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Tại 30/6/2017	7.837.026.180	6.818.962.301	13.494.305.849	95.151.040		28.245.445.370

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2017	4.317.396.907	5.947.348.093	11.527.224.176	79.071.770		21.871.040.946
Tại 30/6/2017	4.476.346.582	6.148.544.470	11.801.056.512	86.740.792		22.512.688.356
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2017	3.519.629.273	871.614.208	1.967.081.673	16.079.270		6.374.404.424
Tại 30/6/2017	3.360.679.598	670.417.831	1.693.249.337	8.410.248		5.732.757.014

6. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Bưu điện Vĩnh Long	0	1.261.050
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty TNHH MTV hỗ trợ ATGT 0907566777	1.840.600	0
Công ty CP ĐT&XDCT 717	0	98.080.573
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	405.961.180
Tổng Công ty Cửu Long	184.500.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
DNTN Lương Phú	0	159.103.287
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	0	89.720.800
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	0	2.827.000
DNTN Trần Thanh Vân	0	372.990.499
Công ty TNHH MTV Lê Trình	5.790.000	5.790.000
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	16.304.000	11.740.000
Công ty TNHH MTV Phú Tân	3.353.000	3.353.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	1.876.567.978	1.013.297.871
Công ty TNHH XDCT số 2-715	721.156.333	742.402.000
Công ty CP công nghệ Tiên Phong	2.196.346.285	2.196.346.285
Công ty CP XD bê tông Thành Lộc	0	105.640.000
Công ty TNHH MTV Út Ty	116.260.000	204.872.965
Công ty CP thiết kế & TVKT XDCT Việt Nam	0	155.760.000
Công ty CP xây dựng CTGT 610	1.089.250.759	1.089.250.759
Công ty CP XD điện & tự động hóa ACE HN	0	134.950.000
Công ty TNHH MTV Bay Như Uyên	0	145.000.000
Công ty CP TK&DVKT Tàu thủy	38.500.000	38.500.000
DNTN XD-TM Chí Sang	0	364.381.666
DNTN Sáu Thành Đạt	0	54.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Khang An	0	61.600.000
Công ty TNHH 1TV TM dầu khí Rạng Vân	271.532.800	0
Cty CP du lịch & TM Mặt Trời Việt	42.616.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Cộng	9.726.816.855	10.213.666.855

Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	1.877.619.451	1.877.619.451
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0	29.724.189
Cộng	1.877.619.451	1.907.343.640

7. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Tổng Công ty Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000
Vay ngân hàng	8.567.489.450	5.288.528.720
Cộng	27.908.489.450	24.629.528.720

Vay Tổng công ty để thi công công trình mở rộng Trạm thu phí đường cao tốc Tp.HCM-TL và dịch thuật tài liệu vận hành hệ thống GTTM (ITS) từ tiếng anh sang tiếng việt và Vay ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	0	2.379.374
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	351.305.260	591.305.260
Phải trả cổ đông	1.793.592.000	0
Đối tượng khác	299.635.350	780.505.326
Cộng	3.636.667.210	2.566.328.560

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số tiền
Tại 01/01/2017	467.361.440
Tăng trong kỳ	1.408.294.407
Chi trong kỳ	1.914.686.999
Tại 30/6/2017	(39.031.152)

11. Trả trước người bán:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nguyễn Văn Nghĩa	16.430.000	0
Công ty TNHH XD&TMDV Nguyễn Tín	0	300.000.000
Trần Lê Ngọc Thanh	138.500.000	138.500.000
Công ty TNHH đá Hóa An 1	0	4.042.500
Cộng	154.930.000	442.542.500

12. Người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Công ty CP đầu tư XD BMT	0	42.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Liên danh SANSUNG&DONGSUNG	220.000.000	0
Cộng	220.000.000	42.000.000

13. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2017	27.500.000.000	0	0	3.036.504.068	30.536.504.068
Tăng trong kỳ này	0	0	0	1.499.796.678	1.499.796.678
Giảm trong kỳ này	0	0	0	3.800.794.407	3.800.794.407
Tại 30/6/2017	27.500.000.000	0	0	735.506.339	28.235.906.339

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<i>Doanh thu gộp</i>	26.613.629.495
- Doanh thu các công trình xây dựng	26.436.053.131
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.576.364
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	0
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	26.613.629.495

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Giá vốn các công trình xây dựng	21.116.607.027
Giá vốn DV kéo xe ra khỏi ĐCT	114.136.364
Cộng	21.230.743.391

3. Chi phí SXKD theo yết tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí NVL trực tiếp	4.104.246.032
Chi phí nhân công trực tiếp	9.838.713.837
Chi phí KHTS	641.647.410
CP dịch vụ mua ngoài	7.066.013.007
CP bằng tiền khác	1.732.542.309
Cộng	23.383.162.595

4. Chi phí QLDN

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01 đến 30/6/2017	Tại ngày 01/01/2017
Chi phí nhân viên QL	1.940.887.917	
Chi phí vật liệu quản lý	163.740.972	
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	
Chi phí khấu hao tài sản	100.526.272	
Phí và lệ phí	242.444.209	
CP dịch vụ mua ngoài	199.583.404	
CP bằng tiền khác	965.830.022	
Cộng	3.613.012.796	

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.154.386
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.885.000
Cộng	134.039.386

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí tài chính khác	5.178.603
Chi phí trả lãi vay	216.783.802
Cộng	221.962.405

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	281.676.684
Thanh lý tài sản	6.690.909
Khác	61.235.455
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	349.603.048

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	117.681.443
Chi phí thanh lý tài sản	
Chi phí khác	38.626.047
Cộng	156.307.490

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm